

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày

tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị  
thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật Quy hoạch 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/09/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;*

*Căn cứ Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh*

*Sơn La phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh Sơn La phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La đến năm 2035;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La số 1601/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 phê duyệt đề cương nhiệm vụ lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; số 2584/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung đề cương nhiệm vụ lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 80/TTr-SXD ngày 23/3/2024, Báo cáo số 146/BC-SXD ngày 20/3/2024; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh Khóa XV tại Thông báo số 119/TB-VPUB ngày 26/3/2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã đến năm 2030 (*sau đây viết tắt là Chương trình*), với những nội dung chính như sau:

**1. Tên Chương trình:** Chương trình phát triển đô thị thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã đến năm 2030.

### **2. Quan điểm, mục tiêu phát triển**

#### **2.1. Quan điểm**

- Phù hợp với Chương trình, Kế hoạch phát triển đô thị Quốc gia; Quy hoạch tỉnh Sơn La; Chương trình phát triển đô thị của tỉnh; Quy hoạch vùng cao, biên giới; Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã đến năm 2035 và khả năng huy động nguồn lực tại địa phương.

- Sắp xếp, hình thành và phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ theo định hướng quy hoạch chung đô thị được duyệt; nâng cao nhận thức về quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với chính quyền đô thị, các cơ quan chuyên môn, cộng đồng dân cư và bảo vệ môi trường đô thị, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển đô thị bền vững.

- Phối hợp lồng ghép có hiệu quả các chương trình, kế hoạch, dự án đang thực hiện hoặc đã được phê duyệt liên quan đến phát triển đô thị. Các chương trình kế hoạch phát triển đô thị phải được tích hợp các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển đô thị xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

#### **2.2. Mục tiêu**

- Cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La đến năm 2035; các chỉ tiêu phát triển đô thị thị trấn Sông Mã

theo tiêu chuẩn đô thị loại V cần đạt được cho giai đoạn đến năm đến năm 2025, đô thị loại IV đến năm 2030 và hàng năm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội và hàng năm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội.

- Làm cơ sở cho việc phân loại đô thị; Xác định lộ trình đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị; Xác định danh mục dự án hạ tầng kỹ thuật khung, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư nhằm kết nối các khu vực phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị phù hợp với các đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.

- Phân công trách nhiệm cho các tổ chức, cá nhân, các cơ quan liên quan đến việc phát triển đô thị.

**3. Phạm vi, quy mô:** Theo Đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 (*thị trấn Sông Mã có quy mô 1.504,12ha bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Sông Mã với diện tích 431,58ha và phần mở rộng diện tích về xã Nà Nhieu với quy mô 1.072,54 ha*).

**4. Chỉ tiêu phát triển giai đoạn 05 và 10 năm; cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình**

| TT         | Chỉ tiêu phát triển đô thị                                                              | Đơn vị                | Hiện trạng<br>(phạm vi<br>theo QHC<br>đô thị) | Năm<br>2024 | Đến<br>năm<br>2025 | Đến<br>năm<br>2030 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Nhóm tiêu chuẩn về dân số</b>                                                        |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1          | Dân số toàn đô thị                                                                      | người                 | 12.891                                        | 15.046      | 16.000             | 25.000             |
| <b>II</b>  | <b>Nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số</b>                                                 |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1          | Mật độ dân số toàn đô thị                                                               | người/km <sup>2</sup> | 1.715                                         | 1.819       | 1.929              | 3.022              |
| 2          | Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị                                        | người/km <sup>2</sup> | 4.199                                         | 4.838       | 4.846              | 5.529              |
| <b>III</b> | <b>Nhóm tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp</b>                                   |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1          | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp                                                          | %                     | 73,8                                          | 74,2        | 75                 | 80                 |
| <b>IV</b>  | <b>Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở</b>                                                         |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1          | Diện tích sàn nhà ở bình quân                                                           | m <sup>2</sup> /người | 27                                            | 28          | 29                 | 32                 |
| <b>V</b>   | <b>Nhóm tiêu chuẩn về công trình công cộng</b>                                          |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1          | Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp)                | giường /10.000 dân    | 21,2                                          | 24          | 25                 | 30                 |
| <b>VI</b>  | <b>Nhóm tiêu chuẩn về giao thông</b>                                                    |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1          | Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,0m$ ) | km/km <sup>2</sup>    | 4,4                                           | 4,8         | 5,0                | 6,0                |

| TT          | Chỉ tiêu phát triển đô thị                                                                                                                                  | Đơn vị                | Hiện trạng<br>(phạm vi<br>theo QHC<br>đô thị) | Năm<br>2024 | Đến<br>năm<br>2025 | Đến<br>năm<br>2030 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| 2           | Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng trong khu vực đô thị                                                                                        | %                     | 7,7                                           | 8           | 9,0                | 17,0               |
| <b>VII</b>  | <b>Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</b>                                                                                                  |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1           | Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt                                                                                                                                 | kwh/người/năm         | 955                                           | 970         | 1.000              | 1.200              |
| 2           | Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng                                                                                                                               | %                     | 65                                            | 68          | 70                 | 80                 |
| <b>VIII</b> | <b>Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước</b>                                                                                                                          |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1           | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh                                               | %                     | 87                                            | 88          | 90                 | 100                |
| <b>IX</b>   | <b>Nhóm tiêu chuẩn về viễn thông</b>                                                                                                                        |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1           | Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân                                                                                                                  | Thuê bao /100 dân     | 80                                            | 83          | 85                 | 100                |
| 2           | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang                                                                                                                      | %                     | 90                                            | 90          | 92                 | 100                |
| 3           | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                            | %                     | 90                                            | 90          | 92                 | 100                |
| <b>X</b>    | <b>Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</b>                                                                                               |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1           | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật                                                                                                    | %                     | 0                                             | 0           | 10                 | 70                 |
| 2           | Nhà tang lễ                                                                                                                                                 | Cơ sở                 | 0                                             | 0           | 0                  | 1                  |
| <b>XI</b>   | <b>Nhóm tiêu chuẩn cây xanh đô thị</b>                                                                                                                      |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1           | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m <sup>2</sup> /người)                                                                                   | m <sup>2</sup> /người | 4,1                                           | 4,2         | 4,5                | 6                  |
| <b>XII</b>  | <b>Nhóm tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>                                                                                                       |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1           | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính                                                                                            | %                     | 0                                             | 10          | 20                 | 40                 |
| 2           | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án                 | 01                                            | 01          | 01                 | 02                 |
| <b>XIII</b> | <b>Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội</b>                                                                                         |                       |                                               |             |                    |                    |
| 1           | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                                                                                                                    | %                     | 4,4                                           | 4,2         | 4,0                | 2,0                |

**5. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị**

**5.1. Giai đoạn đến năm 2025**

- Lập Chương trình phát triển đô thị; Đề án phân loại đô thị;
- Lập Đề án điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn;
- Chỉnh trang đô thị:
  - + Phá dỡ, san nền khu đất Nhà văn hóa Tổ 4 tạo quỹ đất ở mới;
  - + Phá dỡ, san nền khu đất Nhà văn hóa Tổ 5 tạo quỹ đất ở mới;
  - + Xây dựng khu vui chơi Tổ 5 Thị trấn Sông Mã;
  - + Xây dựng Trung tâm Y tế dự phòng;
  - + Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Mừng 2/9 (từ ngã ba bản địa đến cuối bản địa), thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã;
  - + Cải tạo hệ thống đường dây và Trạm biến áp Chợ trung tâm thị trấn;
  - + Nâng cấp, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường Cách mạng Tháng 8, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã;
  - + Nâng cấp, sửa chữa, xây mới nhà văn hóa các tổ dân phố, bản;
  - + Tiếp tục đầu tư xây dựng, chỉnh trang các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.
- + Hoàn thiện hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị số 1 (khu vực bản Trại giống, bản Hung Mai);
- + Xây dựng công trình san nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hung Mai, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã;
- + Xây dựng công trình san nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hung Mai - Nang Cầu, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã;
- + Trụ sở làm việc các cơ quan huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La;
- + Kè bờ hữu Sông Mã (đoạn từ cầu cứng về phía thượng lưu 250m), huyện Sông Mã;
- + Xây dựng hoàn thiện sân vận động huyện Sông Mã tại bản Trại Giồng;
- + Chỉnh trang đô thị tại các khu vực dân cư ở hiện hữu.

**5.2. Giai đoạn đến năm 2030**

**5.2.1 Nhóm các dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối**

**a) Hạ tầng Giao thông**

- Xây dựng cầu cứng Tổ Dân phố 1;
- Xây dựng cầu bản Lê Hồng Phong;
- Xây dựng cầu cứng thay thế cầu treo Sông Mã (khu Chợ).

b) Hạ tầng xã hội

- Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sông Mã (*quy mô từ 337 giường hiện nay lên 450 giường*).

- Xây dựng mới trường THPT, Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS-THPT tại bản Nà Nghịu.

c) Chuẩn bị đất xây dựng: Tổng diện tích san lấp mặt bằng các dự án phát triển đô thị thuộc khu vực phát triển đô thị mở rộng khoảng: 124 ha.

d) Hạ tầng cấp nước: Đến năm 2030, tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng các dự án cấp nước cho các khu đô thị mới, khu dân cư mới hình thành. Đảm bảo 100% dân cư được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn và lượng cấp nước 120 lít/người/ngày. Xây dựng mạng lưới cấp nước đô thị cho các dự án phát triển đô thị (*Khu đô thị Nang Cầu, Khu đô thị Nà Nghịu, khu đô thị Quyết Tiến*), cụ thể như sau:

- Xây dựng mới mạng lưới đường ống truyền dẫn có đường kính từ D200 đến D300mm, đường ống phân phối có đường kính D110-D160mm và đường ống dịch vụ D50-D75mm;

- Nâng cấp nhà máy cấp nước Sông Mã lên 6.900m<sup>3</sup>/ngày đêm.

đ) Hạ tầng thoát nước: Đến năm 2030, tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng các dự án thoát nước theo Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Sông Mã và các đồ án quy hoạch chi tiết.

e) Hạ tầng cấp điện và chiếu sáng: Xây dựng hệ thống cấp điện và chiếu sáng theo quy hoạch chi tiết được duyệt các khu đô thị.

g) Hạ tầng viễn thông thụ động: Xây dựng hạ tầng viễn thông thụ động phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh.

h) Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải: Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải thị trấn Sông Mã tại khu vực bản Quyết Tiến, thị trấn Sông Mã với công suất khoảng 4.500m<sup>3</sup>/ngày đêm.

i) Hạ tầng xử lý chất thải rắn: Chất thải rắn toàn đô thị Sông Mã đến năm 2030 định hướng chuyển đến Khu xử lý tại bản Cò Kiếng, xã Huổi Một, cách Thị trấn Sông Mã khoảng 7,5 km, có diện tích khoảng 7,2 ha.

k) Nghĩa trang và nhà tang lễ

- Nghĩa trang nhân dân thị trấn Sông Mã quy hoạch mới tập trung tại bản Nà Nghịu, xã Nà Nghịu với quy mô 7,5 ha (phía Tây Bắc thị trấn);

- Xây dựng Nhà tang lễ.

l) Cây xanh đô thị, bảo vệ môi trường cảnh quan

- Tiếp tục đầu tư xây dựng các công viên cây xanh ở các khu đô thị mới.

- Lập các dự án đầu tư cải tạo và phát triển hệ thống cây xanh đô thị qua đó lựa chọn cây trồng phù hợp với khí hậu, chức năng và tính chất đô thị.

### 5.2.2. Nhóm các dự án hạ tầng xã hội - kinh tế

#### a) Trụ sở cơ quan nhà nước các cấp

- Đầu tư xây dựng các cơ quan thực hiện sắp xếp di chuyển sang vị trí quy hoạch phía Tây Sông Mã (*Bảo hiểm xã hội, Ngân hàng chính sách,...*).
- Sửa chữa, chỉnh trang các công trình cơ quan, ban ngành, đoàn thể.
- Sửa chữa, cải tạo Trụ sở UBND Thị trấn mới; sửa chữa, cải tạo trụ sở Công an thị trấn và Ban CHQS thị trấn.
- Cải tạo, sửa chữa Nhà khách UBND huyện cho một số phòng ban làm việc UBND huyện.
- Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Kho bạc cũ cho Trung tâm TTVH huyện.

#### b) Giáo dục: Tiếp tục đầu tư xây dựng, chỉnh trang các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

#### c) Y tế: Xây dựng Trạm y tế thị trấn tại khu 6 và khu 9 với quy mô khoảng 881m<sup>2</sup>.

#### d) Văn hóa thể dục - thể thao: Nâng cấp, sửa chữa, xây mới nhà văn hóa các tổ dân phố, bản.

#### đ) Nhà ở: Tập trung kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án khu nhà ở tại các khu vực thuộc trung tâm thị trấn; chỉnh trang và xây mới các khu nhà ở còn lại.

#### e) Thương mại dịch vụ

- Tiếp tục kêu gọi đầu tư phát triển thêm các công trình thương mại, dịch vụ thiết yếu, tài chính ngân hàng và dịch vụ du lịch;
- Cải tạo chỉnh trang Chợ thị trấn.

### 5.2.3. Phát triển, thu hút đầu tư các dự án khu đô thị: Phát triển mới 3 dự án khu đô thị với tổng diện tích khoảng 124 ha, gồm:

- Khu đô thị số 2: Khu đô thị Nà Nghịu với quy mô khoảng 65 ha;
- Khu đô thị số 3: Khu đô thị Quyết Tiến với quy mô khoảng 32 ha;
- Khu đô thị số 4: Khu đô thị Nang Cầu với quy mô khoảng 27 ha.

**6. Khu vực phát triển đô thị:** Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã đến năm 2035 được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 06/02/2023: thị trấn Sông Mã có diện tích 1.504,12 ha, trong đó khu vực đô thị hiện hữu là 431,58 ha, khu vực phát triển đô thị mới là 1.072,54 ha. Diện tích đất dành cho phát triển đô thị đến năm 2030 khoảng 452 ha.

*Bảng danh mục các khu vực phát triển đô thị*

| TT | Tên khu vực                                   | Quy mô (ha) | Giai đoạn |
|----|-----------------------------------------------|-------------|-----------|
| 1  | Khu vực số 1: Khu trung tâm thị trấn hiện nay | 117 ha      | 2023-2025 |
| 2  | Khu vực số 2: Khu vực phía Tây thị trấn       | 89 ha       | 2023-2025 |

|   |                                               |          |           |
|---|-----------------------------------------------|----------|-----------|
| 3 | Khu vực số 3: Khu vực phía Tây Bắc thị trấn   | 112 ha   | 2026-2030 |
| 4 | Khu vực số 4: Khu vực phía Tây Nam thị trấn   | 43 ha    | 2026-2030 |
| 5 | Khu vực số 5: Khu vực phía Đông Nam thị trấn  | 91 ha    | 2026-2030 |
| 6 | Các khu vực khác thuộc quy hoạch chung đô thị | 1.052 ha | 2026-2030 |

**\* Khu vực 1: Khu trung tâm thị trấn hiện nay - Khu vực cải tạo đô thị:** Khu đô thị hiện hữu có quy mô 117 ha bao gồm các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5. Đây là khu vực cơ bản đã ổn định, các hoạt động tổ chức không gian chủ yếu là chỉnh trang đô thị, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật. Các định hướng phát triển không gian gồm:

- Cập nhật và đồng bộ các quy hoạch chi tiết đã và đang triển khai, bổ sung các khu vực chưa có quy hoạch chi tiết làm cơ sở chỉnh trang đô thị;
- Cải tạo chỉnh trang các tuyến phố, các không gian công cộng;
- Bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, hạn chế tác động khai thác mở rộng đất, đặc biệt là các khu vực đồi núi cao, đất rừng;
- Ổn định các khu dân cư, hoàn thiện hạ tầng đáp ứng cho nhu cầu phát triển thương mại - dịch vụ.

**\* Khu vực 2 - Khu vực phía Tây thị trấn hiện nay:** Đây là khu vực phát triển mở rộng về phía Tây thị trấn Sông Mã, khu vực mở rộng thuộc địa giới hành chính xã Nà Nghịu gồm bản Hưng Mai, bản Trại Giồng, bản Tân Hợp. Tổ chức không gian cho đô thị theo hướng xây dựng cầu cứng qua Sông Mã, mở mới tuyến đường tránh giảm tải cho tuyến Quốc lộ 4G, mở mới tuyến đường dọc bờ kè Sông Mã và các tuyến nhánh hình thành các không gian cho phát triển đô thị. Khu vực phía Tây thị trấn có quy mô khoảng 89 ha. Các định hướng phát triển không gian gồm:

- Cập nhật và đồng bộ các quy hoạch chi tiết khu đô thị Hưng Mai;
- Phát triển các kết nối giao thông về phía bản Nang Cầu và Quốc lộ 4G nhằm tạo hướng mở đô thị;
- Phát triển các khu vui chơi, giải trí cho thị trấn;
- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị một cách đồng bộ.

**\* Khu vực 3 - Khu vực phía Tây Bắc thị trấn hiện nay:** Đây là khu vực phát triển mở rộng về phía Tây Bắc thị trấn Sông Mã, khu vực mở rộng thuộc địa giới hành chính xã Nà Nghịu gồm bản Nà Nghịu và bản Nà Nghịu II. Tổ chức không gian cho đô thị theo hướng xây dựng cầu cứng qua Sông Mã kết nối với tuyến Quốc lộ 12, mở mới tuyến đường dọc bờ kè Sông Mã và các tuyến nhánh hình thành các không gian cho phát triển đô thị. Khu vực phía Tây Bắc thị trấn có quy mô khoảng 112 ha. Các định hướng phát triển không gian gồm:

- Lập quy hoạch chi tiết khu đô thị;
- Xây dựng cầu cứng qua Sông Mã kết nối tuyến đường Biên Hoà sang tuyến Quốc Lộ 12;

- Xây dựng hệ thống trường học cấp đô thị gồm trường THPT và THCS, THPT nội trú tại khu vực bản Nà Nghịu;
- Phát triển các khu dịch vụ đáp ứng nhu cầu nhân dân;
- Phát triển các khu dân cư mới, chỉnh trang các khu dân cư hiện có.

**\* Khu vực 4 - Khu vực phía Tây Nam thị trấn hiện nay:** Đây là khu vực phát triển mở rộng về phía Nam thị trấn Sông Mã, khu vực mở rộng thuộc địa giới hành chính xã Nà Nghịu gồm bản Hưng Mai và Nang Cầu. Tổ chức không gian cho đô thị theo hướng xây dựng cầu cứng qua Sông Mã kết nối với tuyến Quốc lộ 4G, mở mới tuyến đường dọc bờ kè Sông Mã và các tuyến nhánh hình thành các không gian cho phát triển đô thị. Khu vực phía Tây Nam thị trấn có quy mô khoảng 43 ha. Các định hướng phát triển không gian gồm:

- Lập quy hoạch chi tiết khu đô thị;
- Xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ;
- Phát triển các khu dân cư mới, chỉnh trang các khu dân cư hiện có.

**\* Khu vực 5 - Khu vực phía Đông Nam thị trấn hiện nay:** Đây là khu vực phát triển mở rộng về phía Đông Nam thị trấn Sông Mã, khu vực mở rộng thuộc địa giới hành chính xã Nà Nghịu gồm bản Lê Hồng Phong, bản Quyết Tiến và bản Quyết Thắng. Tổ chức không gian cho đô thị theo hướng mở mới các tuyến đường nhánh kết nối với Quốc lộ 4G, hình thành các không gian cho phát triển đô thị. Khu vực phía Đông Nam thị trấn có quy mô khoảng 91 ha. Các định hướng phát triển không gian gồm:

- Lập quy hoạch chi tiết khu đô thị;
- Xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ;
- Phát triển các khu dân cư mới, chỉnh trang các khu dân cư hiện có.

**\* Các khu vực khác nằm trong quy hoạch chung đô thị:** Đối với các khu vực còn lại với diện tích khoảng 1.052 ha: chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và một phần dân cư hiện trạng, một phần quy hoạch mới được quy hoạch cho phát triển đô thị giai đoạn tiếp theo đến 2035 (khoảng 84ha). Các định hướng phát triển cho khu vực:

- Chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng phát triển đô thị, khớp nối hạ tầng khu dân cư hiện có với hạ tầng các khu đô thị trong tương lai, bảo đảm sau khi xây dựng xong trở thành cơ sở phục vụ cho đô thị hoá;
- Quản lý xây dựng trên địa bàn theo quy hoạch được duyệt; Bảo vệ diện tích đất rừng phòng hộ, rừng tự nhiên sản xuất, trồng mới đối với các khu vực đất lâm nghiệp.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. UBND huyện Sông Mã**

- Tổ chức thực hiện công bố Chương trình phát triển đô thị thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã đến năm 2030. Tổ chức thực hiện và phối hợp với các Sở,

ban, ngành liên quan để triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình đảm bảo theo quy định của pháp luật. Giải quyết kịp thời hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Lồng ghép các nội dung của Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm trên địa bàn đặc biệt là các chỉ tiêu phát triển đô thị.

- Tập trung nguồn lực, tổ chức triển khai các chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị gắn với thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực từng giai đoạn và hàng năm.

- Chủ trì rà soát, xây dựng các nội dung liên quan tới công tác phân loại đô thị đảm bảo theo quy định, quy hoạch và định hướng phát triển đô thị. Định kỳ hàng năm, tổ chức đánh giá hiện trạng đô thị, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Xây dựng) định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

- Tổ chức lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**2. Sở Xây dựng:** Chủ trì phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Sông Mã thực hiện chương trình phát triển đô thị được duyệt và các quy hoạch theo quy định. Theo dõi, giám sát quá trình thực hiện Chương trình; kịp thời tham mưu, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung chương trình phù hợp với tình hình thực tế.

**3. Các sở, ban, ngành có liên quan:** Theo chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, phối hợp và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; CVCK);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Giang18b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hồng Minh**

**DANH MỤC THỨ TỰ ƯU TIÊN CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

| TT | Tên công trình (dự án)                                                                                                              | Đơn vị       | Khối lượng | Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng) | Phân kỳ đầu tư |                  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------|----------------|------------------|
|    |                                                                                                                                     |              |            |                                      | Đến 2025       | Đến 2030         |
|    | <b>Tổng</b>                                                                                                                         |              |            | <b>1.953.200</b>                     | <b>342.100</b> | <b>1.611.100</b> |
| 1  | Chương trình phát triển đô thị                                                                                                      | Chương trình | 1          | 400                                  | 400            |                  |
| 2  | Đề án phân loại đô thị (loại V)                                                                                                     | Đề án        |            | 300                                  | 300            |                  |
| 3  | Đề án điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn                                                                                       | Đề án        |            | 2.000                                | 2.000          |                  |
| 4  | Đề án phân loại đô thị (loại IV)                                                                                                    |              |            | 1.200                                |                | 1.200            |
| 5  | Hoàn thiện hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị số 1 (khu vực bản Trại giống, bản Hung Mai).                          | ha           | 56         | 304.500                              | 304.500        |                  |
| 6  | Xây dựng công trình san nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hung Mai, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã            |              |            | 52.500                               | 52.500         |                  |
| 7  | Xây dựng công trình san nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hung Mai - Nang Cầu, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã |              |            | 60.000                               | 60.000         |                  |
| 8  | Trụ sở làm việc các cơ quan huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La                                                                              |              |            | 125.000                              | 125.000        |                  |
| 9  | Kè bờ hữu Sông Mã (đoạn từ cầu cứng về phía thượng lưu 250m), huyện Sông Mã                                                         |              |            | 41.000                               | 41.000         |                  |
| 10 | Xây dựng hoàn thiện sân vận động huyện Sông Mã tại bản Trại Giống                                                                   | công trình   | 1          | 26.000                               | 26.000         |                  |
| 11 | Chỉnh trang đô thị tại các khu vực dân cư ở hiện hữu                                                                                | ha           | 117        | 30.400                               | 30.400         |                  |
| 12 | Phá dỡ, san nền khu đất NVH tổ 4 tạo quỹ đất ở mới                                                                                  |              |            | 200                                  | 200            |                  |
| 13 | Phá dỡ, san nền khu đất NVH tổ 5 tạo quỹ đất ở mới                                                                                  |              |            | 300                                  | 300            |                  |
| 14 | Xây dựng khu vui chơi Tổ 5 Thị trấn Sông Mã                                                                                         |              |            | 400                                  | 400            |                  |
| 15 | Xây dựng Trung tâm Y tế dự phòng                                                                                                    |              |            | 18.000                               | 18.000         |                  |
| 16 | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Mùng 2/9 (từ ngã ba bản địa đến cuối bản địa), thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã                        |              |            | 4.000                                | 4.000          |                  |
| 17 | Cải tạo hệ thống đường dây và Trạm biến áp Chợ trung tâm thị trấn                                                                   |              |            | 1.500                                | 1.500          |                  |

|    |                                                                                                                               |             |       |         |       |         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|---------|-------|---------|
| 18 | Nâng cấp, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường Cách mạng Tháng 8, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã          |             |       | 6.000   | 6.000 |         |
| 19 | Xây dựng Cầu cứng qua Sông Mã (03 cầu: Cầu Tổ dân phố 1; cầu cứng thay thế cầu treo; cầu bản Lê Hồng Phong)                   | cầu         | 3     | 145.000 |       | 145.000 |
| 20 | Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã từ 337 giường lên 450 giường                                                         | công trình  | 1     | 50.000  |       | 50.000  |
| 21 | Xây dựng mới trường THPT, trường phổ thông dân tộc nội trú THCS-THPT tại bản Nà Nghịu                                         | trường      | 2     | 200.000 |       | 200.000 |
| 22 | Xây dựng Trạm y tế thị trấn Sông Mã tại khu 6 và khu 9                                                                        | trạm        | 1     | 2.500   |       | 2.500   |
| 23 | Nâng cấp nhà máy cấp nước Sông Mã                                                                                             | m3/ngày đêm | 6.900 | 10.000  |       | 10.000  |
| 24 | Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải thị trấn Sông Mã                                                                             | m3/ngày đêm | 4.500 | 55.400  |       | 55.400  |
| 25 | Xây dựng Nghĩa trang thị trấn Sông Mã (có nhà tang lễ)                                                                        | ha          | 7,5   | 60.000  |       | 60.000  |
| 26 | Xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại bản Co Kiểng xã Huổi Một                                                                 | ha          | 7,2   | 60.000  |       | 60.000  |
| 27 | Sửa chữa, chỉnh trang các công trình cơ quan, ban ngành, đoàn thể                                                             |             |       | 13.000  | 0     | 13.000  |
| 28 | Sửa chữa, cải tạo Trụ sở UBND thị trấn mới; sửa chữa, cải tạo trụ sở Công an thị trấn và Ban CHQS thị trấn với quy mô 3.867m2 |             |       | 10.000  |       | 10.000  |
| 29 | Cải tạo, sửa chữa Nhà khách UBND huyện cho một số phòng ban làm việc UBND huyện                                               |             |       | 1.000   |       | 1.000   |
| 30 | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Kho bạc cũ cho Trung tâm TTVH huyện                                                         |             |       | 2.000   |       | 2.000   |
| 31 | Tiếp tục đầu tư xây dựng, chỉnh trang các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở                                           |             |       | 5.000   | 1.000 | 4.000   |
| 32 | Nâng cấp, sửa chữa, xây mới nhà văn hóa các tổ dân phố, bản                                                                   |             |       | 5.000   | 1.000 | 4.000   |
| 33 | Khu đô thị số 2: Khu đô thị Nà Nghịu                                                                                          | ha          | 65    | 487.500 | 2.500 | 485.000 |
| 34 | Khu đô thị số 3: Khu đô thị Quyết Tiến                                                                                        | ha          | 32    | 288.000 |       | 288.000 |
| 35 | Khu đô thị số 4: Khu đô thị Nang Cầu                                                                                          | ha          | 27    | 243.000 | 2.000 | 241.000 |